

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng từ năm 2023; số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 về thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2023; số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ từ năm 2023; số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục công trình dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ từ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh; số 1045/QĐ-UBND ngày 11/5/2023, số 2927/QĐ-UBND ngày 28/04/2023 và số 3194/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Kỳ Anh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 654/TTr-STMMT ngày 07/02/2024 (trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 20/UBND-TNMT ngày 06/2/2024 và Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Thông báo số 41/TB-HĐTĐ ngày 25/01/2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh); biểu quyết thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 21/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kỳ Anh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			(4)	(5)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		76.027,89	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.419,77	84,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.666,79	8,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.832,70</i>	<i>7,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.458,02	4,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.549,05	8,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.849,43	19,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.966,81	5,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.851,96	36,63
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.399,14</i>	<i>8,42</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	472,60	0,62
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	605,08	0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.584,84	13,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	242,17	0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	5,11	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,96	0,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,70	0,17
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,32	0,17
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	124,32	0,16
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.335,30	7,02
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3.070,61</i>	<i>4,04</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.328,79</i>	<i>1,75</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,30</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,06</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>100,05</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>86,86</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>27,73</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,27</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,32</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>60,47</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>12,06</i>	<i>0,02</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	613,00	0,81
-	Đất chợ	DCH	11,78	0,02
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,30	0,04
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,52	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.352,99	1,78
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,25	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	0,00
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,66	0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	761,72	1,00
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.319,69	3,05
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.023,28	1,35

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 01 ban hành kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	535,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>171,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,89
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	149,92
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,13
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,54
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,66
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,20
-	Đất giao thông	DGT	3,70
-	Đất thủy lợi	DTL	1,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,76
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,23
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,62
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,40

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 02 ban hành kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	695,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	190,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	34,89
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	256,99
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,13
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		211,85
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	211,85
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,55

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 03 ban hành kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,42
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,36
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,56
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,11
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	14,77
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	19,70
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	3,70
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	2,94
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,58

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 04 ban hành kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Có 247 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 05 ban hành kèm theo)

Điều 2. UBND huyện Kỳ Anh (đơn vị đề xuất), Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh (đơn vị thẩm định), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh, bản đồ, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định, đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024		Phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
					Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đông	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thư	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiến	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Lâm Hợp
(a)	(b)	(c)	ha	(%)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,52	0,00		0,30	2,95						0,20							0,07				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.352,99	1,78	35,14	39,86	93,15	82,90	48,47	121,35	27,42	107,85	99,31	64,61	93,41	64,87	48,67	50,17	64,11	56,64	19,80	92,85	77,31	65,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,25	0,03	0,40	0,39	5,96	0,71	0,39	1,06	0,51	1,02	0,43	0,80	0,73	0,77	0,54	0,32	0,21	0,54	2,01	0,87	0,60	0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	0,00			1,11						0,41		1,21				0,18					0,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,66	0,02	0,43	0,10	0,67	0,07	1,02	2,82	1,20	2,01	2,43	0,26	0,47	0,12	0,91	0,62	0,40	0,83	0,22	1,61	0,59	0,88
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	761,72	1,00	1,14	5,15	32,99	25,73	28,95	30,61	140,51		5,53	79,37	18,20	102,91	47,33	10,95	100,30	11,99	39,44	43,57		37,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.319,69	3,05	74,36	0,44	11,66	9,65	0,88	23,63		425,27	5,79	32,93	100,35	475,92	24,00	2,27	1.064,00	17,28	13,16		34,09	4,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65	0,00										0,65										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.023,28	1,35	13,78	1,67	31,15	31,29	10,96	180,12	112,21	16,72	120,40	34,68	65,74	15,10	24,62	18,69	39,82	63,76	9,23	27,77	164,62	40,96
II	Khu chức năng																							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																						
2	Đất khu kinh tế	KKT																						
3	Đất đô thị	KĐT																						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.142,51	9,39	245,46	77,60	413,78	613,58	214,68	698,21	103,69	658,73	574,30	261,52	217,39	240,14	381,35	176,25	396,75	672,44	212,27	484,78	158,47	341,10
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	46.668,20	61,38	1.181,14		229,58	485,38	15,82	1.041,48	9.266,78	867,14	356,31	7.396,28	2.354,72	5.092,84	349,96	10,29	9.832,90	415,72	1.893,45	999,69	1.197,75	3.680,97
6	Khu du lịch	KDL																						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	3.966,81	5,22																3.966,81				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	40,00	0,05			15,00			25,00														
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	78,35	0,10		11,00	23,62	17,13							22,48				1,96			2,16		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	64,16	0,08	0,99	3,07	8,65	0,36	2,90	1,85	0,09	1,20	3,89		4,61	0,12	0,10	0,10	0,85	2,12	0,36	3,59	27,69	1,62
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.192,50	6,83	1.001,11	72,68	1.206,78	269,86	97,15	173,73	202,36	238,01	194,53	180,12	177,19	130,80	65,27	73,72	306,96	79,42	71,75	158,56	198,59	293,92
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)																			
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đồng	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thư	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiến	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Lâm Hợp
1	Đất nông nghiệp	NNP	535,65	2,37	6,73	73,66	46,96	1,22	38,11	56,63	41,98	19,82	3,77	58,76	7,90	14,50	3,18	5,70	13,60	66,36	54,93	13,90	5,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,07	1,19	4,87	46,53	37,10	0,03	17,87	1,27	4,31	7,23	0,63	20,45	0,01	8,70	0,70	0,81	9,00	1,11	6,49	2,36	0,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,07	1,19	4,87	46,53	37,10	0,03	17,87	1,27	4,31	7,23	0,63	20,45	0,01	8,70	0,70	0,81	9,00	1,11	6,49	2,36	0,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,75	0,28	0,66	23,78	6,81	0,22	16,92	2,05	5,20	6,60	1,02	11,28	1,15	3,60	1,59	1,00	1,48	5,89	9,76	2,61	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85,07	0,90	1,20	3,35	1,05	0,97	1,32	4,51	4,01	2,49	1,62	9,69	3,24	1,80	0,84	2,74	1,12	27,51	8,43	5,50	2,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,89						2,00	5,65	16,74	0,50											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	149,92				2,00			43,15	11,72	3,00	0,50	16,88	3,50	0,40		1,15	2,00	30,41	30,25	3,43	1,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,13											0,08			0,05						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,82											0,38						1,44			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,54	0,02	0,10	2,24	5,10		3,19	0,63	2,40		0,77	5,10	0,22	0,29	0,25	1,36	0,18	7,92	0,50		0,27
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,66											0,66									
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,20	0,02		1,27			3,12	0,39	0,40		0,77	0,92	0,22		0,05	0,38		0,57			0,09
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	3,70			0,70			3,00														
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1,74			0,57					0,40						0,20		0,57				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1,82						0,12	0,39			0,77		0,22		0,05	0,18					0,09
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	0,16											0,16									
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,02	0,02																			
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	0,76											0,76									
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43						0,07										0,18				0,18
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,23		0,10	0,82	0,10				2,00			0,63				0,98		5,50	0,10		
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,62				5,00			0,24				0,83		0,10	0,20			1,85	0,40		
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,40			0,15								2,06		0,19							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đông	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thu	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiên	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Lâm Hợp
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	695,96	4,37	9,30	83,17	60,76	4,02	41,19	67,90	53,11	23,66	3,77	66,66	7,90	14,70	3,18	5,70	15,10	137,06	57,85	29,22	7,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190,17	1,19	7,44	54,23	38,10	0,83	19,25	1,27	5,44	7,23	0,63	20,45	0,01	8,70	0,70	0,81	10,50	1,11	9,41	2,46	0,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>190,17</i>	<i>1,19</i>	<i>7,44</i>	<i>54,23</i>	<i>38,10</i>	<i>0,83</i>	<i>19,25</i>	<i>1,27</i>	<i>5,44</i>	<i>7,23</i>	<i>0,63</i>	<i>20,45</i>	<i>0,01</i>	<i>8,70</i>	<i>0,70</i>	<i>0,81</i>	<i>10,50</i>	<i>1,11</i>	<i>9,41</i>	<i>2,46</i>	<i>0,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,18	0,28	0,66	25,59	6,81	1,22	16,92	12,05	5,20	7,00	1,02	16,08	1,15	3,80	1,59	1,00	1,48	5,89	9,76	3,83	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,78	0,90	1,20	3,35	1,05	0,97	1,42	5,74	4,01	2,73	1,62	9,74	3,24	1,80	0,84	2,74	1,12	27,51	8,43	6,50	3,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	34,89						2,00	5,65	16,74	0,50										10,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	256,99	2,00			14,80		1,60	43,19	21,72	6,20	0,50	19,93	3,50	0,40		1,15	2,00	101,11	30,25	6,43	2,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,13					1,00						0,08			0,05						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,82											0,38						1,44			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		211,85							29,35					75,00					5,00			102,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	211,85							29,35					75,00					5,00			102,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,55						0,19									0,18	0,18				

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính (ha)																		
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đồng	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thư	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiên	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,08	0,06	0,40	6,67	6,00		6,39	5,60	5,20	11,28	0,86	15,63	0,60	9,24	1,20		4,15	1,71	1,02	10,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,04												3,04							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01										0,01									
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,42			0,42																
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,36						0,46						0,10							9,80
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00						4,00													
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,56							4,56												
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,11			5,75	4,50			1,04		5,25		14,85		4,70			4,00		1,02	
-	Đất giao thông	DGT	14,77			0,05				1,04		0,75		11,91							1,02	
-	Đất thủy lợi	DTL	19,70			2,00	4,50					4,50				4,70			4,00			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,70			3,70																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,94											2,94								
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,58	0,06	0,40	0,50	1,50		1,93		5,20	6,03	0,85	0,78	0,60	1,40	1,20		0,15	1,71		0,27

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
CỦA HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (17 CTDA)	267,25	158,27	108,98	11,13	20,84		77,01		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 61 Luật Đất đai năm 2013) 14 CT, DA	12,95	0,21	12,74	1,52			11,22		
I.1	Đất quốc phòng	8,14		8,14				8,14		
1	MR khu căn cứ chiến đấu (tập)	5,10		5,10				5,10	Xã Kỳ Trung, xã Kỳ Văn	K1
2	Trường bắn và Thao trường huấn luyện quân sự	3,04		3,04				3,04	Xã Kỳ Thọ	K2
I.2	Đất an ninh	4,81	0,21	4,60	1,52			3,08		
1	XD Trạm Cảnh sát giao thông trên tuyến QL 1A	1,00		1,00	1,00				Xã Kỳ Văn	K3
2	Mở rộng khuôn viên trụ sở Công an huyện (Bãi tập kết xe vi phạm)	0,30		0,30	0,01			0,29	Xã Kỳ Đồng	K4
3	Trụ sở làm việc công an xã	0,21	0,21						Xã Kỳ Khang	K8
4	Trụ sở làm việc công an xã	0,22		0,22				0,22	Xã Kỳ Tây	K5
5	Trụ sở làm việc công an xã	0,17		0,17				0,17	Xã Kỳ Xuân	K6
6	Trụ sở làm việc công an xã	0,16		0,16	0,16				Xã Kỳ Phú	K7
7	Trụ sở Công an huyện	1,57		1,57				1,57	Xã Kỳ Đồng	K9
8	Trụ sở công an xã Kỳ Thượng	0,20		0,20	0,20				Xã Kỳ Thượng	K10
9	Trụ sở công an xã Kỳ Lạc	0,20		0,20				0,20	Xã Kỳ Lạc	K11
10	Trụ sở công an xã Kỳ Tiến	0,20		0,20				0,20	Xã Kỳ Tiến	K12
11	Xây dựng trụ sở công an xã Kỳ Sơn	0,30		0,30	0,06			0,24	Xã Kỳ Sơn	K13
12	Xây dựng trụ sở công an xã Kỳ Thọ	0,28		0,28	0,09			0,19	Xã Kỳ Thọ	K14

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng 3 CT, DA	254,30	158,06	96,24	9,61	20,84		65,79		
II.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất (Khoản 1, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)	240,10	158,06	82,04	9,61	20,84		51,59		
1	Đường Cao tốc Bắc - Nam đoạn đi qua huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	239,98	158,06	81,92	9,61	20,84		51,47	Kỳ Phong, Kỳ Trung, Kỳ Văn, Kỳ Tân, Kỳ Lạc	K15
2	Đường điện 35Kv phục vụ khu tái định cư xã Kỳ Trung, phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua huyện Kỳ Anh	0,12		0,12				0,12	Xã Kỳ Trung	K78
II.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (Khoản 2, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)	14,20		14,20				14,20		
1	Xây dựng đường dây 500Kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	14,20		14,20				14,20	Xã Kỳ Tân, Lâm Hợp, Kỳ Tây, Kỳ Trung, Kỳ Giang, Kỳ Tiến, Kỳ Phong	K69
B	Các công trình, dự án còn lại (229 CTDA)	4.438,19	609,39	3.828,80	300,68	14,05	38,70	3.475,38		
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013) 108 CTDA	3.307,82	7,21	3.300,61	269,38	4,05	38,70	2.988,49		
I.1	Đất cụm công nghiệp	40,00		40,00	7,00			33,00		
1	CCN Khang Đồng	40,00		40,00	7,00			33,00	Xã Kỳ Đồng, xã Kỳ Khang	K16
I.2	Đất phát triển hạ tầng	3.176,54	5,45	3.171,09	197,41	4,05	38,70	2.930,94		
I.2.1	Đất giao thông	58,04	2,61	55,43	21,81	2,50		31,12		
1	Đường cứu hộ Nước Xanh	0,25		0,25	0,15			0,10	Xã Kỳ Phong	K17
2	Nâng cấp tuyến đường Sơn - Thượng (DH145)	7,83	2,61	5,22	1,00			4,22	Xã Kỳ Thượng, xã Kỳ Sơn	K18
3	Đường giao thông liên khu vực đô thị mới Kỳ Đồng (Đoạn từ QL 1 đến đường chính đô thị Kỳ Đồng)	4,20		4,20	3,80			0,40	Xã Kỳ Giang	K19
4	Xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng trồng chè tập trung	1,00		1,00				1,00	Xã Kỳ Trung	K20
5	Đường Liên xã LX.04 Tiến Xuân	1,30		1,30	1,00			0,30	Kỳ Xuân	K21
6	Nâng cấp đường huyện lộ Thọ Trung (ĐH.143)	3,50		3,50				3,50	Kỳ Thọ, Kỳ Văn, Kỳ Trung	K22
7	Đường Liên xã LX.17 Kỳ Lạc - Ngư Hóa	4,00		4,00				4,00	xã Kỳ Lạc	K23

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Đường giao thông kết nối CCN Kỳ Khang từ QL1A đến đường ven biển	10,50		10,50	9,50			1,00	xã Kỳ Khang, Kỳ Đồng	K24
9	Đường kè bảo vệ bờ biển Khang - Phú bám dọc bờ biển	7,15		7,15		2,50		4,65	xã Kỳ Phú, Kỳ Khang	K25
10	Nâng cấp mở rộng đường huyện lộ Văn Tây (DH 144)	1,00		1,00				1,00	Xã Kỳ Văn	K26
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã LX07 (Khang- Ninh)	0,70		0,70	0,40			0,30	Xã Kỳ Khang	K27
12	Đường trục xã Kỳ Tân đoạn từ cầu Bàu đến QL12C	0,30		0,30	0,30				Xã Kỳ Tân	K28
13	Đường liên xã Phong Bắc (LX.01)	0,37		0,37				0,37	Xã Kỳ Phong	K29
14	Đường giao thông trục xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	4,15		4,15	1,26			2,89	Xã Kỳ Lạc	K30
15	Đường liên xã Xuân Phú (LX.05)	1,00		1,00	0,35			0,65	Xã Kỳ Xuân	K31
16	Xây dựng cầu Con Trường tại Km100+950 và cầu Ông Nhon tại Km101+950, đường tỉnh ĐT.554, huyện Kỳ Anh	0,80		0,80	0,20			0,60	Xã Lâm Hợp	K32
17	Nâng cấp tuyến đường GTNT phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp tuần tra bảo vệ rừng ven biển các thôn Trần Phú, Xuân Tiến, Nguyễn Huệ xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	1,43		1,43				1,43	Xã Kỳ Xuân	K33
18	Nâng cấp 2 tuyến đường GTNT phục vụ sản xuất kết hợp dân sinh các thôn Phú Trung, Phú Thượng, Phú Hải xã Kỳ Phú, huyện Kỳ Anh	1,05		1,05				1,05	Xã Kỳ Phú	K34
19	Nâng cấp, sửa chữa đường trục xã Kỳ Thượng (Đoạn ĐH.145 cũ)	1,28		1,28				1,28	Xã Kỳ Thượng	K35
20	Đường gom Quốc lộ 1 đoạn từ đường Đồng Phú đến bờ hồ	0,84		0,84	0,59			0,25	Xã Kỳ Đồng	K36
21	Nâng cấp mở rộng đường liên xã LX.09 (Thọ - Thụ) đoạn từ Km1+550 Đến Km2+600	0,35		0,35				0,35	Xã Kỳ Thọ, xã Kỳ Thụ	K37
22	Đường chính khu vực đoạn từ đường Đồng Phú đến đường 70m (qua khu tái định cư cửa Lùm)	1,32		1,32	1,02			0,30	Xã Kỳ Đồng	K38
23	Tổ chức giao thông nút giao thông Quốc lộ 1 - Đường 70 - Đường huyện ĐH.139	0,50		0,50				0,50	Xã Kỳ Đồng	K39
24	Đường nối đường trục xã đến Cồn Lụy - Trần Phú	0,20		0,20	0,14			0,06	Xã Kỳ Xuân	K188
25	Tuyến đường kết nối đô thị trung tâm thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh đoạn qua xã Kỳ Châu, huyện Kỳ Anh	2,69		2,69	2,02			0,67	Xã Kỳ Châu	K189
26	Cầu Cổ Kiềm xã Kỳ Xuân	0,25		0,25				0,25	Xã Kỳ Xuân	K190
27	Nâng cấp đường trục xã TX.08 đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Kỳ Bắc	0,08		0,08	0,08				Xã Kỳ Phong	K40

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I.2.2	Đất thủy lợi	3.068,79	0,04	3.068,75	162,70		38,70	2.867,35		
1	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận	85,00		85,00	44,00			41,00	Xã Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Phú, Kỳ Thọ.	K41
2	Dự án xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư	0,07	0,04	0,03	0,03				Thôn Xuân Thắng, xã Kỳ Xuân	K42
3	Dự án cấp nước cho Khu Kinh tế Vũng Áng	2.975,92		2.975,92	117,94		38,70	2.819,28	xã Kỳ Tây, Kỳ Thượng, Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc, Kỳ Tân	K43
4	Sửa chữa, nâng cao an toàn đập (WB8) Hồ Khe Còi	4,00		4,00				4,00	xã Kỳ Xuân	K44
5	Đất thủy lợi toàn huyện (bao gồm hệ thống nước sạch)	0,80		0,80	0,20			0,60	Toàn huyện	K45
6	Xây dựng khu xử lý nước thải	0,10		0,10	0,10				Xã Kỳ Văn	K46
7	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh	1,00		1,00				1,00	Xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn	K47
8	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	0,85		0,85				0,85	Xã Kỳ Lạc	K48
9	Kênh tiêu thoát lũ khe Đồng Quanh từ cầu Mụ lược đến đập Hộ	0,62		0,62	0,43			0,19	Xã Kỳ Thư	K49
10	Kè và đường bờ Bắc sông Trí nổi dài đoạn qua xã Kỳ Châu, huyện Kỳ Anh thuộc dự án Phát triển tổng hợp các dự án đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	0,43		0,43				0,43	Xã Kỳ Châu	K50
I.2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	7,13		7,13	7,13					
1	Trung tâm văn hoá thể thao huyện	7,13		7,13	7,13				Xã Kỳ Đồng	K51
I.2.4	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9,71	2,80	6,91	1,41			5,50		
1	Mở rộng khuôn viên trường mầm non thôn Mỹ Liên	0,40		0,40				0,40	Xã Kỳ Văn	K52
2	Mở rộng trường mầm non Kỳ Hải	1,00	0,70	0,30				0,30	Xã Kỳ Hải	K53
3	Trường dạy nghề - trường lái ô tô	3,70		3,70				3,70	Xã Kỳ Đồng	K54
4	XD Trường Mầm non Phúc Môn Kỳ Thượng	0,76		0,76	0,06			0,70	Xã Kỳ Thượng	K55
5	MR khuôn viên trường Mầm non	0,31		0,31				0,31	Xã Kỳ Bắc	K56
6	Trường trung học cơ sở Nguyễn Trọng Bình (gộp: Mở rộng trường trung học cơ sở Giang Đồng)	2,90	2,10	0,80	0,80				Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng	K195
7	MR trường mầm non Kỳ Giang	0,18		0,18	0,18				Xã Kỳ Giang	K57

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Mở rộng khuôn viên trường TH và THCS Kỳ Thụ	0,26		0,26	0,17			0,09	Thôn Trung Giang, xã Kỳ Thụ	K58
9	Mở rộng khuôn viên trường Mầm non điểm Tân Thành	0,20		0,20	0,20				Thôn Tân Thành, xã Kỳ Giang	K59
I.2.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,08		1,08	1,08					
1	XD Sân vận động trung tâm tại vùng Giếng Chợ thôn Hợp Tiến	1,08		1,08	1,08				Xã Kỳ Bắc	K60
I.2.6	Đất công trình năng lượng	7,07		7,07	2,84	1,55		2,68		
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 35kV thị xã Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, huyện Cẩm Xuyên, huyện Thạch Hà, huyện Can Lộc - tỉnh Hà Tĩnh theo phương pháp đa chia - đa nối (DMMC)	0,11		0,11	0,06			0,05	Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Thụ, Kỳ Trung, Kỳ Hải	K62
2	Trang Trại Phong điện HBRE Hà Tĩnh	1,55		1,55		1,55			Xã Kỳ Lạc	K63
3	Cải tạo mạch vòng 35kV giữa TBA 110kV Kỳ Anh và TBA 110kV Cẩm Xuyên	0,10		0,10				0,10	Xã Kỳ Đồng, Phong, Tiến, Giang, Thọ, Văn, Thụ, Tân, Châu	K64
4	Di dời các hộ dân dưới đường điện 500KV	0,70		0,70				0,70	xã Kỳ Giang, xã Kỳ Văn	K65
5	Xây dựng mạch vòng 22kV giữa TBA 110kV Vũng Áng (E18.5) và TBA 110kV Kỳ Anh (E18.3), nâng cao độ tin cậy cung cấp điện theo phương án đa chia đa nối khu vực thị xã Kỳ Anh	0,01		0,01	0,01				Xã Kỳ Hải	K66
6	Xây dựng đường dây và TBA 110kV Kỳ Anh 2	1,60		1,60	0,80			0,80	Các xã	K67
7	Xây dựng 3 xuất tuyến 35kV sau trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2, tỉnh Hà Tĩnh	0,17		0,17	0,16			0,01	Xã Kỳ Đồng, Kỳ Giang	K70
8	Xây dựng 2 xuất tuyến 22kV sau trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2, tỉnh Hà Tĩnh	0,94		0,94	0,12			0,82	Xã Kỳ Đồng	K71
9	Xử lý khoảng chống dây dẫn văng lắc vào công trình ngoài hành lang khoảng cột 114-115; 115-116; 120-121; 121-122 đường dây 500kV Hà Tĩnh - Hà Tĩnh - Vũng Áng	0,08		0,08	0,08				Xã Kỳ Văn, Kỳ Tân	K72
10	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã bổ sung năm 2023	0,70		0,70	0,50			0,20	Các xã	K73
11	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024	0,30		0,30	0,30				Kỳ Giang, Kỳ Khang	K74

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Xây dựng, cải tạo đường dây trung, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2023	0,11		0,11	0,11				Kỳ Bắc, Kỳ Xuân, Kỳ Tân	K75
13	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp các huyện Nghi Xuân, huyện Thạch Hà, huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh và thị xã Hồng Lĩnh - tỉnh Hà Tĩnh năm 2024 theo phương pháp đa chia - đa nối (MDMC)	0,70		0,70	0,70				Kỳ Giang, Kỳ Tiến	K76
I.2.7	Đất bưu chính viễn thông	1,50		1,50	0,14			1,36		
1	Xây dựng trạm BTS	1,47		1,47	0,14			1,33	Toàn huyện	K80
2	XD Bưu điện xã tại thôn Lạc Trung	0,03		0,03				0,03	Xã Kỳ Lạc	K81
I.2.8	Đất chợ	0,30		0,30	0,30					
1	XD Chợ Kỳ Xuân thôn Xuân Thắng	0,30		0,30	0,30				Xã Kỳ Xuân	K84
I.2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22,93		22,93				22,93		
1	Đất bãi thải số 01 tại xã Kỳ Lạc phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam	6,92		6,92				6,92	Xã Kỳ Lạc	K85
2	Đất bãi thải số 02 tại xã Kỳ Lạc phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam	15,51		15,51				15,51	Xã Kỳ Lạc	K86
3	Đất bãi thải tại xã Kỳ Tân phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam	0,50		0,50				0,50	Xã Kỳ Tân	K87
I.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,74		0,74	0,54			0,20		
1	XD Nhà văn hoá thôn Đại Đồng	0,15		0,15	0,15				Thôn Đại Đồng, xã Kỳ Văn	K88
2	XD Nhà văn hoá thôn Hòa Hợp	0,15		0,15				0,15	Thôn Hoà Hợp, xã Kỳ Văn	K89
3	Mở rộng khuôn viên Hội trường thôn Quang Trung	0,02		0,02				0,02	Xã Kỳ Xuân	K90
4	Mở rộng hội trường thôn Trung Giang	0,03		0,03				0,03	Thôn Trung Giang, xã Kỳ Thư	K91
5	Hội trường thôn Tân Thành	0,19		0,19	0,19				Xã Kỳ Giang	K92
6	Hội trường thôn Tân Phong	0,20		0,20	0,20				Xã Kỳ Giang	K93
I.4	Đất ở tại nông thôn	89,99	1,76	88,23	63,93			24,30		
1	Đất ở nông thôn tại vùng Cửa Ông Giáp thôn Đông Xuân	0,90		0,90				0,90	Xã Kỳ Tây	K94
2	Đất ở khu dân cư thôn Tân Giang (vùng Đại Ác)	0,20		0,20	0,20				Xã Kỳ Giang	K95
3	Đất ở mới thôn Hải Vân và thôn Đồng Tiến	5,00		5,00	3,50			1,50	Xã Kỳ Đồng	K96

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
4	Khu tái định cư thôn Đồng Tiến và Vùng Trạng thôn Yên Sơn (Đất ở tuyến 2 Q.lộ 1A - Khu tái định cư thôn Đồng Tiến; thôn Đồng Phú và Vùng Trạng thôn Yên Sơn)	0,80		0,80	0,80					Xã Kỳ Đồng	K97
5	Xây dựng Hạ tầng Chợ huyện (Tổng diện tích 8,66 ha; trong đó DCH 2,03 ha; ONT 3,06 ha; DGT 3,03 ha; DKV 0,54 ha)	8,66		8,66	7,76			0,90		Xã Kỳ Đồng	K98
6	Đất ở thôn Vùng Cửa Trường	2,80		2,80				2,80		xã Kỳ Văn	K100
7	Đất ở xen dăm	1,00		1,00				1,00		Xã Kỳ Đồng	K101
8	Đất ở xen dăm	1,00		1,00	0,50			0,50		Kỳ Phong	K102
9	Tái định cư đường điện 500kV	0,70		0,70				0,70		Xã Kỳ Văn, Kỳ Giang	K103
10	Đất ở TĐC phục vụ mở rộng Trường mầm non Kỳ Thượng (trên đất trường mầm non cơ sở 2 cũ)	0,10		0,10				0,10		Thôn Phúc Độ, xã Kỳ Thượng	K104
11	Đất ở mới Mụ Trần Quang Trung	4,00		4,00	0,40			3,60		Xã Kỳ Xuân	K106
12	Đất ở Vùng Cựa Mương	0,40		0,40	0,40					Vùng Cựa Mương, xã Kỳ Tiến	K107
13	Khu dân cư thôn Tân Phan (Thuộc Trung tâm đô thị Mới Kỳ Đồng)	10,60		10,60	9,60			1,00		Xã Kỳ Giang	K108
14	Hạ tầng dân cư phía Đông Bắc Trung tâm y tế huyện	17,00		17,00	17,00					Xã Kỳ Đồng, Kỳ Giang	K109
15	Đất ở nông thôn đồng Cựa Xã	4,20	1,76	2,44	1,60			0,84		Thôn Tuân Tượng, Hà Phong, xã Kỳ Phong	K110
16	Khu dân cư thôn Xuân Thọ	9,40		9,40	9,00			0,40		Xã Kỳ Tân	K111
17	KDC vùng Cửa Miếu Đan Trung	1,20		1,20				1,20		Thôn Đan Trung, xã Kỳ Thư	K112
18	Đất ở nông thôn Cửa Trường Nguyễn Thị Bích Châu (Cồn Chợ)	0,40		0,40	0,40					Thôn Tân Thọ, xã Kỳ Thọ	K113
19	Hạ tầng dân cư thôn Đồng Phú, xã Kỳ Đồng (tồn đọng về GPMB)	0,13		0,13	0,08			0,05		Xã Kỳ Đồng	K115
20	Hạ tầng khu dân cư Đồng Mai Cánh- xã Kỳ Đồng (tồn đọng về GPMB)	0,04		0,04	0,04					Xã Kỳ Đồng	K116
21	Đất ở Bàu Rộc Rôi	4,05		4,05	4,05					Thôn Trung Thượng, xã Kỳ Tân	K117
22	Đất ở thôn Đất Đỏ (Tên cũ: Khu TĐC Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông)	0,37		0,37				0,37		Thôn Đất Đỏ, xã Kỳ Trung	K118
23	Đất ở thôn Trung Sơn (Tên cũ: Khu TĐC Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông)	0,24		0,24				0,24		Thôn Trung Sơn xã Kỳ Trung	K119

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
24	Dân cư Nương Hào 2	2,00		2,00	2,00				Xã Kỳ Giang	K120
25	Khu dân cư vùng Thặng Lặng	0,80		0,80	0,40			0,40	Xã Kỳ Phong	K121
26	Đất ở Vùng đồng Hoang	5,00		5,00	5,00				Xã Kỳ Văn	K123
27	Đất ở vùng Cửa Trong nước thôn Hải Vân	1,89		1,89	1,20			0,69	Thôn Hải Vân, xã Kỳ Đồng	K124
28	Khu dân cư Vùng Đồi, thôn Đồng Phú	1,50		1,50				1,50	Thôn Đồng Phú, xã Kỳ Đồng	K125
29	Xen dăm vùng Hương sơn - thôn Đồng Tiến	0,20		0,20				0,20	Thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng	K126
30	Xen dăm đất ở vùng Trạng - thôn Yên Sơn	0,26		0,26				0,26	Thôn Yên Sơn, xã Kỳ Đồng	K127
31	Đất ở nông thôn đồng Rậy Đình	4,55		4,55				4,55	Xã Kỳ Phú	K128
32	Đất ở nông thôn vùng Đồng Chính	0,60		0,60				0,60	Thôn Trung Xuân, xã Kỳ Tây	K129
I.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,05		0,05				0,05		
1	Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Kỳ Thư	0,05		0,05				0,05	Xã Kỳ Thư	K131
I.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,50		0,50	0,50					
1	Trụ sở Trung tâm Chính trị huyện	0,50		0,50	0,50				Xã Kỳ Đồng	K132
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 57, 58, 73 Luật Đất đai năm 2013) 55 CTDA	1.111,81	594,80	517,01	31,30	10,00		475,71		
II.1	Đất trồng cây hàng năm khác	60,00	60,00							
1	Cho thuê đất công ích	60,00	60,00						Toàn huyện	K133
II.2	Đất trồng cây lâu năm	68,85	20,00	48,85	0,80			48,05		
1	Vùng trồng Bưởi da xanh kết hợp trồng gừng (Công ty Bato)	68,85	20,00	48,85	0,80			48,05	Xã Kỳ Thượng, Kỳ Tây	K134
II.3	Đất nông nghiệp khác	795,46	514,80	280,66	12,20			268,46		
1	Trang trại chăn nuôi tổng hợp	4,00		4,00				4,00	Xã Kỳ Giang	K135
2	Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Hưng Phú	10,00	10,00						Thôn Hưng Phú, xã Kỳ Tiến	K136
3	Dự án nuôi bò chất lượng cao tại xã Kỳ Lạc (Quy hoạch trên đất sản xuất nông nghiệp bài thải số 4)	6,00		6,00				6,00	Xã Kỳ Lạc, thôn Lạc Tiến	K137
4	Trang trại vùng Mụ Quảng thôn Đông Sơn	5,00		5,00				5,00	Xã Kỳ Trung	K138
5	Trang trại tổng hợp (Quy hoạch trên đất sản xuất nông nghiệp bài thải số 4)	13,41		13,41				13,41	Thôn Lạc Tiến, xã Kỳ Lạc	K139
6	Trang trại chăn nuôi tập trung Cây Rễ	4,90		4,90				4,90	Xã Lâm Hợp	K140
7	Trang trại tổng hợp	5,00		5,00	2,50			2,50	Thôn Tân Phong, xã Kỳ Phong	K141

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Vùng sản xuất trồng tập trung (cây nguyên liệu)	12,20		12,20				12,20	Vườn Trường - Thôn Tân Sơn, xã Kỳ Thọ	K142
9	Trang trại tổng hợp vùng Tùng Mung	5,00		5,00				5,00	Xã Kỳ Văn	K143
10	Trang trại tổng hợp vùng Cây Chanh	5,00		5,00				5,00	Xã Kỳ Văn	K144
11	Quy đất đầu tư vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại Cồn Na, Chòi Cát	9,50		9,50	9,50				Xã Kỳ Thọ	K145
12	HTX nông nghiệp Liên Miệu	3,80		3,80	0,20			3,60	Thôn Liên Miệu, xã Kỳ Thu	K146
13	Trang trại nông nghiệp (Mô hình trồng măng)	45,00		45,00				45,00	Xã Kỳ Tây	K147
14	Dự án trồng cây lâm nghiệp chất lượng cao, trồng dược liệu dưới tán rừng (NKH 29,35ha; RST 880,65ha)	29,35		29,35				29,35	Xã Kỳ Lạc	K148
15	Mô hình kinh tế nông nghiệp tổng hợp	231,30	128,80	102,50				102,50	Vùng Ông Nghệ thôn Xuân Hà, xã Lâm Hợp	K149
16	Dự án chăn nuôi bò giống và bò thịt tại Hà Tĩnh	406,00	376,00	30,00				30,00	Kỳ Tân, Lâm Hợp, Kỳ Tây	K150
II.4	Đất thương mại, dịch vụ	42,82		42,82	14,90	10,00		17,92		
1	Đất công cộng dịch vụ thương mại trong khu đô thị Kỳ Đồng (Bao gồm cửa hàng xăng dầu Kỳ Đồng)	10,31		10,31	7,00			3,31	Xã Kỳ Đồng	K151
2	XD Quỹ tín dụng nhân dân liên xã Sơn - Lâm	0,06		0,06				0,06	Xã Lâm Hợp	K152
3	Khu du lịch biển Kỳ Xuân	19,80		19,80		10,00		9,80	Xã Kỳ Xuân	K153
4	HTX Xuân Bắc	0,22		0,22				0,22	Xã Kỳ Xuân	K154
5	Đất thương mại dịch vụ thôn Sơn Tây	0,10		0,10				0,10	Xã Kỳ Thọ	K155
6	XD nhà làm việc quỹ tín dụng ND xã Kỳ Xuân	0,10		0,10	0,10				Xã Kỳ Xuân	K156
7	Đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	1,50				vùng Đồng Xạ, thôn Hưng Phú, xã Kỳ Tiến	K157
8	Khu thương mại dịch vụ	2,92		2,92	2,92				Xã Kỳ Văn	K158
9	Thương mại dịch vụ	0,80		0,80				0,80	Xã Kỳ Phú	K159
10	Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại dịch vụ Tổng hợp- thôn Đồng Tiến, xã Kỳ Đồng	0,70		0,70	0,70				Xã Kỳ Đồng	K160
11	Thương mại dịch vụ giáp cửa hàng xăng dầu kỳ phong	1,13		1,13	1,13				Xã Kỳ Phong	K161
12	Đất TMDV ở bãi Pheo, thôn Phú Sơn	3,00		3,00				3,00	Thôn Phú Sơn, xã Kỳ Phú	K162
13	Đất thương mại, dịch vụ vùng Con Kéc, thôn Bắc Châu (Khu nhà	0,62		0,62	0,57			0,05	Xã Kỳ Châu	K163

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	hàng ẩm thực và dịch vụ đồ uống Mạnh Cường)									
14	Đất TMDV thôn Trung Tiến, xã Kỳ Khang	0,56		0,56				0,56	Xã Kỳ Khang	K165
16	Đất thương mại, dịch vụ	1,00		1,00	0,98			0,02	Xã Kỳ Khang	K166
II.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	20,12		20,12	3,40			16,72		
1	Nhà máy cấp nước cho khu vực Kỳ Đồng và vùng phụ cận	3,00		3,00				3,00	Xã Kỳ Giang	K167
2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp xã Kỳ Bắc (CSSX nước mắm)	2,00		2,00				2,00	Xã Kỳ Bắc	K168
3	Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,00		4,00				4,00	Thôn Sơn Hải, xã Kỳ Khang	K169
4	Khu SXKD chế biến hải sản thôn Trung Tiến - Kỳ Khang	2,00		2,00	0,40			1,60	Xã Kỳ Khang	K170
5	Đất sản xuất kinh doanh vùng Đồng Lê	1,00		1,00	1,00				Xã Kỳ Giang	K171
6	Mở rộng kho đông lạnh và chế biến thủy sản	0,20		0,20				0,20	Xã Kỳ Phú	K172
7	Cơ sở sản xuất gạch không nung	0,20		0,20				0,20	Xã Kỳ Thọ	K173
8	Cơ sở sản xuất kinh doanh vùng 2 Hiệu Châu	2,00		2,00	2,00				Xã Kỳ Châu	K174
9	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Xuân Phú	2,00		2,00				2,00	Xã Kỳ Xuân	K175
10	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh (Gđ 1)	0,68		0,68				0,68	Xã Lâm Hợp	K176
11	Đất sản xuất kinh doanh	1,09		1,09				1,09	Xã Lâm Hợp	K164
12	Công trình nhà máy nước sạch xã Kỳ Lạc	0,27		0,27				0,27	xã Kỳ Lạc	K177
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,26		1,26				1,26	Xã Lâm Hợp	K260
14	Cơ sở kinh doanh Gạch không nung	0,42		0,42				0,42	Xã Kỳ Xuân	K178
II.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	124,56		124,56				124,56		
1	Khai thác mỏ đất	9,80		9,80				9,80	Xã Kỳ Giang	K179
2	Khai thác mỏ đất (Đất san lấp Kỳ Tân)	3,00		3,00				3,00	Xã Kỳ Tân	K180
3	Mỏ đá Đức Quang- Kỳ Xuân (động cỏ QH)	3,00		3,00				3,00	Xã Kỳ Xuân	K181
4	ĐSL Đất đỏ 1	31,30		31,30				31,30	Xã Kỳ Trung	K182
5	ĐSL Đất đỏ 2 phục vụ thi công Dự án thành phần đoạn Hàm Nghi - Vũng Áng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	39,40		39,40				39,40	Xã Kỳ Trung	K183
6	Mỏ đất tại xã Kỳ Tân	5,00		5,00				5,00	Xã Kỳ Tân	K184

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đất san lấp xã Kỳ Phong	10,00		10,00				10,00	Xã Kỳ Phong	K261
8	Mỏ cát xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh phục vụ thi công Dự án thành phần đoạn Hàm Nghi - Vũng Áng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	23,06		23,06				23,06	Xã Kỳ Lạc	K185
III	Các khu vực sử dụng đất khác (66 CTDA)	18,56	7,38	11,18				11,18		
III.1	Đất giao thông	2,25		2,25				2,25		
1	Các tuyến đường vào trang trại; Kỳ Tân 0,12 ha; Kỳ Tây 0,13	0,25		0,25				0,25	Xã Kỳ Tân, Kỳ Tây	K186
2	Mở rộng, làm mới đường giao thông nông thôn mới (giải tỏa, hiến đất làm nông thôn mới)	2,00		2,00				2,00	Toàn huyện	K187
III.2	Đất cơ sở Y Tế	4,25		4,25				4,25		
1	Mở rộng trạm y tế	0,10		0,10				0,10	Xã Kỳ Xuân	K192
2	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh	4,15		4,15				4,15	Xã Kỳ Giang	K193
III.3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4,40	4,26	0,14				0,14		
1	XD trường mầm non Kỳ Tây	1,20	1,20						Xã Kỳ Tây	K194
2	Mở rộng trường mầm non Xuân Tiến	0,24	0,24						Xã Kỳ Lạc	K196
3	Mở rộng Trường THCS Kỳ Tây	0,29	0,29						Xã Kỳ Tây	K197
4	Trường mầm non Kỳ Khang thôn Hoàng Dụ	1,00	1,00						Xã Kỳ Khang	K198
5	Mở rộng trường mầm non Lạc Vinh	0,27	0,27						Xã Kỳ Lạc	K199
6	Mở rộng trường THCS Kỳ Xuân	1,40	1,26	0,14				0,14	Xã Kỳ Xuân	K200
III.4	Đất chợ	0,42	0,42							
1	Chợ Kỳ Giang thôn Tân Giang	0,42	0,42						Xã Kỳ Giang	K201
III.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,79	1,38	1,41				1,41		
1	NVH thôn Hợp Tiến (Cấp giấy)	0,06	0,06						Xã Kỳ Bắc	K202
2	XD nhà văn hóa thôn Lạc Thắng	0,29		0,29				0,29	Xã Kỳ Lạc	K203
3	XD nhà văn hóa thôn Xuân Tiến	0,10		0,10				0,10	Xã Kỳ Lạc	K204
4	XD Nhà văn hóa thôn Kim Nam Tiến, Mở rộng Nhà Văn hóa Bình Lợi, Hùng Phú	0,31	0,31						Xã Kỳ Tiến	K205
5	XD Nhà văn hoá thôn Phúc Sơn	0,20	0,20						Thôn Phúc Sơn, Xã Kỳ Thượng	K206

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Hội quán thôn Vĩnh Long	0,35	0,35						Xã Kỳ Khang	K207
7	Hội quán mới thôn Đậu Giang	0,30	0,30						Xã Kỳ Khang	K208
8	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Phúc Thành 2	0,16	0,16						Thôn Phúc Thành, xã Kỳ Thượng	K209
9	Nhà văn hóa thôn Tân Thắng	0,16		0,16				0,16	Thôn Tân Thắng, xã Kỳ Tân	K210
10	XD Nhà văn hoá thôn Sơn Bình 2	0,51		0,51				0,51	Thôn Sơn Bình 2, Kỳ Sơn	K211
11	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Sơn Trung 1	0,07		0,07				0,07	Sơn Trung 1, xã Kỳ Sơn	K212
12	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Mỹ Lợi	0,19		0,19				0,19	Mỹ Lợi, xã Kỳ Sơn	K213
13	Chuyển đất trường tiểu học thôn Nam Hà sang đất sinh hoạt cộng đồng	0,09		0,09				0,09	Xã Lâm Hợp	K214
III.6	Đất ở nông thôn (giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất)									
1	Đất ở xem dăm và giao đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, xen kẹt các xã trên địa bàn huyện	8,00		8,00				8,00	Toàn huyện	K216
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu, cây hàng năm trong cùng thửa đất ở sang đất ở trong toàn huyện	10,00		10,00				10,00	Toàn huyện	K217
3	Cấp GCN QSD đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01/7/2014	3,00		3,00				3,00	Toàn huyện	K218
4	Cấp GCN trường hợp giao đất trái thẩm quyền (vùng đá kẹt, Cồn giao thông, Cửa tắc, Cồn Sỏi, Đồng Trưa, trường tiểu học Xuân Phú, vùng Hóp...)	4,40		4,40				4,40	Xã Kỳ Xuân	K219
5	Đất ở nông thôn Cửa Trên	0,50	0,44	0,06				0,06	Xã Kỳ Bắc	K220
6	Cấp Đất ở nông thôn đầu giá vùng Bãi cát Tiên Thành (cộng thôn Trung Tân)	0,40		0,40				0,40	Thôn Tiên Thành, xã Kỳ Khang	K221
7	Chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án sắp xếp tài sản công sang đất ở nông thôn									K222
	Chuyển đất sinh hoạt cộng đồng thôn Kim Nam Tiên sang đất ở (DSH)	0,18		0,18				0,18	Thôn Kim Nam Tiên, xã Kỳ Tiên	
	Chuyển đất sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Thượng sang đất ở (DSH)	0,07		0,07				0,07	Xã Kỳ Khang	
	Đất ở nông thôn tại trường mầm non thôn Trung Tân (DGD)	0,12		0,12				0,12	Xã Kỳ Khang	
	Đất ở nông thôn tại điểm trường MN thôn Phúc Độ (DGD)	0,08		0,08				0,08	Thôn Phúc Độ, xã Kỳ Thượng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Chuyển đất sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Cầu sang đất ở (DSH)	0,08		0,08				0,08	Xã Lâm Hợp	
	Chuyển đất sinh hoạt cộng đồng thôn Trường Xuân sang đất ở (DSH)	0,04		0,04				0,04	Xã Lâm Hợp	
	Chuyển đất sinh hoạt cộng đồng thôn Minh Hoa (cũ) sang đất ở (DSH)	0,06		0,06				0,06	Thôn Minh Châu, xã Lâm Hợp	
8	Đất ở vùng Trường Nguyễn Huệ	0,05		0,05				0,05	Thôn Hòa Bình, xã Kỳ Phong	K223
9	Cấp GCN trường hợp giao đất trái thẩm quyền (vùng Cựa Xã, đồng Chùa, Trọt Mèo, Đá Lẻ, Cồn Nậy 2, Trại Chè, Cồn Láng,...)	6,01	0,86	5,15				5,15	Xã Kỳ Phong	K224
10	Đất ở nông thôn Cây Cừa; Khe Cầu	0,60		0,60				0,60	Thôn Nam Xuân, xã Kỳ Tây	K225
11	Xen dăm, đầu giá QSD đất ở tại điểm lễ trường Tiểu học thôn Sơn Bình 2	0,30		0,30				0,30	Xã Kỳ Sơn	K226
12	Khu Dân cư đô thị và thương mại - dịch vụ Đông Nam Kỳ Anh	17,20		17,20				17,20	Xã Kỳ Tân, Kỳ Thu, Kỳ Văn	K227
13	Đất ở nông thôn vùng Đồng Quan	0,15		0,15				0,15	Thôn Minh Tiến, xã Kỳ Tiến	K228
14	Đất ở vùng Đồng Mai Cánh, đồng Cửa Lùm	0,50		0,50				0,50	Xã Kỳ Đồng	K229
15	Đất ở nông thôn tại Vùng Trạm Cà thôn Tả Tấn, Đồng Bàu, Rộc Rôi thôn Trung Thượng, Đồng Gội	0,65		0,65				0,65	Xã Kỳ Tân	K230
16	Dân cư Hồ Mạ	0,13		0,13				0,13	xã Kỳ Tân	K231
17	Đất ở vùng đường Bích Châu	0,40		0,40				0,40	Thôn Bắc Châu, xã Kỳ Châu	K232
18	Đất ở Rây Đình	4,55		4,55				4,55	Xã Kỳ Phú	K233
19	Đầu giá khu đồng cửa làng thôn Phú Tân	0,06		0,06				0,06	Xã Kỳ Phú	K234
20	Đất ở dân cư thôn Đất Đỏ, Nam Sơn	0,31		0,31				0,31	Xã Kỳ Trung	K235
21	Khu dân cư Cửa Mụ	1,20		1,20				1,20	Thôn Đan Trung, xã Kỳ Thu	K236
22	Đầu giá đất ở thôn Sơn Bình 2	0,55		0,55				0,55	Xã Kỳ Sơn	K237
23	Đầu giá đất ở thôn Phú Lợi (1,2 ha), Giao đất ở vùng Khe Mụ Ốc (0,20 ha)	1,40		1,40				1,40	Xã Kỳ Phú	K238
24	Đầu giá đất ở vùng Bàu	0,27		0,27				0,27	Xã Kỳ Xuân	K239
25	Giao đất vùng đồng Mạch thôn Trường Thanh xã Kỳ Thọ	0,35		0,35				0,35	Xã Kỳ Thọ	K240
26	Giao đất ở nông thôn tại thôn Phú Hải	0,02		0,02				0,02	Thôn Phú Hải xã Kỳ Phú	K241
27	Đất ở (khu Trung tâm làng thanh niên lập nghiệp Tây Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh)	5,59		5,59				5,59	Xã Kỳ Tây, Kỳ Trung	K242

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khoanh vẽ trên bản đồ KHSDĐ năm 2024
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Hạ tầng khu dân cư Cửa Chùa	1,00		1,00				1,00	Xã Kỳ Giang	K243
29	Hạ tầng khu dân cư Ngọ Cảng	0,50		0,50				0,50	Xã Kỳ Giang	K244
30	Dân cư thôn Trung Tân (Tên cũ: Đâu giá đất ở vùng Đền Mới)	0,53		0,53				0,53	Xã Kỳ Khang	K245
31	Đầu giá đất ở vùng Đồng Chông	1,05		1,05				1,05	Xã Kỳ Thọ	K246
32	Giao đất khu dân cư vùng Đồng Lườn, thôn Trung Hải	2,00	2,00						Xã Kỳ Hải	K247
33	Đầu giá đất ở vùng Kê, thôn Trung Tiến	1,50		1,50				1,50	Xã Kỳ Khang	K248
34	Đất ở tái định cư dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh	2,80		2,80	2,80				Thôn Hiệu Châu, xã Kỳ Châu	K249
35	Khu Tái định cư Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông	1,40		1,40				1,40	Xã Kỳ Trung	K250
36	Hạ tầng dân cư vùng Bàu thôn Xuân Tiến, xã Kỳ Xuân (tồn đọng về GPMB)	0,04		0,04	0,04				Xã Kỳ Xuân	K251
37	Giao đất ở dầm dân tại thôn Tân Thọ, thôn Sơn Tây	0,54		0,54				0,54	Xã Kỳ Thọ	K252
38	Giao đất ở xen dầm dân cư vùng Cửa Làng, thôn Tân Thọ, xã Kỳ Thọ	0,12		0,12				0,12	Xã Kỳ Thọ	K253
39	Đầu giá đất ở nông thôn, thôn Trung Đức	0,28		0,28				0,28	Xã Kỳ Tân	K254
III.7	Đất trụ sở cơ quan	0,19		0,19				0,19		
1	Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã Kỳ Bắc	0,19		0,19				0,19	Thôn Hợp Tiến, xã Kỳ Bắc	K256
III.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1,32	1,32							
1	Đền chào Phạm Hoành (Cấp GCN)	1,32	1,32						Xã Kỳ Thọ	K257
III.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,94		2,94				2,94		
1	Đất bãi thải tại xã Kỳ Tân phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam (vị trí số 2)	2,94		2,94				2,94	Xã Kỳ Tân	K258
	TỔNG A + B= 247 CT,DA	4.705,44	767,66	3.937,78	311,81	34,89	38,70	3.552,39		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH